

Số: **27**/2019/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **24** tháng **4** năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng giá các loại đất  
định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;*

*Căn cứ Công văn số 30/HĐND-KTNS ngày 29/01/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất 5 năm (2015- 2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, theo các phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để tính:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất

ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

- b) Tính thuế sử dụng đất;
- c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- e) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Giá đất tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

### **Điều 3. Đối tượng áp dụng**

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013.
2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất.
3. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **06** tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lt*

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TVTU, TT/HĐND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, TN.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Chính**

**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
**VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG**

(Kèm theo Quyết định số **27** /2019/QĐ-UBND ngày **24** tháng **4** năm 2019  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

**1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác:**  
Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	22.300	16.900	14.200
2	18.300	13.900	11.100
3	16.900	12.900	9.700
4	11.000	12.100	5.900
5	8.000	6.000	5.000

**2. Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	23.100	14.300	11.000
2	18.500	12.900	9.200
3	14.100	11.000	7.500
4	10.000	7.000	6.000

**3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	6.400	6.300	5.500
2	4.800	4.500	2.900
3	4.100	3.900	2.300
4	3.400	2.400	1.800

**4. Đất nuôi trồng Thủy sản:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	15.300	11.500	9.000
2	12.400	7.500	6.200
3	10.200	6.100	5.100
4	7.900	4.500	3.700
5	6.000	4.000	3.000

**5: Đất làm muối:**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đơn giá
1	6.500
2	6.000
3	5.500
4	5.000

**6. Đất ở tại Nông thôn:****6.1. Xã Đồng bằng:**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	215.000	105.000
2	200.000	115.000	60.000
3	100.000	45.000	40.000
4	50.000	40.000	35.000

**6.2. Xã Trung du:**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	96.000	60.000
2	80.000	60.000	50.000
3	50.000	48.000	35.000
4	35.000	33.000	30.000

**6.3. Xã Miền núi:**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	72.000	54.000
2	60.000	54.000	40.000
3	45.000	40.000	30.000
4	30.000	28.000	25.000

**6.4. Các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí: Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã.**Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	840.000	400.000	108.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	50.000
4	70.000	50.000	40.000

**6.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1 đoạn qua các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong:**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	1.260.000	600.000	140.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	50.000
4	70.000	50.000	40.000

**7. Đất ở tại đô thị:**

**7.1. Áp dụng cho thành phố Đông Hà:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	20.125	5.895	3.157	1.742
1b	15.580	4.694	2.283	1.315
1c	11.950	4.028	2.008	1.062
2a	10.732	3.465	1.973	1.014
2b	9.393	3.087	1.836	911
2c	8.047	2.698	1.716	800
2d	6.708	2.319	1.579	673
3a	5.286	1.682	1.150	523
3b	4.942	1.626	1.012	507
3c	3.707	1.423	790	460
3d	3.339	1.359	669	451
3e	2.780	1.285	627	436
4a	2.504	1.174	593	420
4b	2.291	1.063	575	396
4c	2.022	934	510	388
4d	1.907	886	495	380
4e	1.573	809	474	347
4f	1.210	750	464	330

**7.2. Áp dụng cho các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, thuộc khu đô thị tập trung mới được đầu tư hoàn thiện tại thành phố Đông Hà:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3a	4404	1401	958	436

3b	4118	1355	844	422
3c	3089	1186	658	383
3d	2782	1132	558	376
3e	2317	1070	523	363
4a	2087	978	494	350
4b	1910	886	480	330
4c	1617	747	408	317
4d	1526	708	394	304
4e	1258	647	380	277
4f	968	601	372	264

### 7.3. Áp dụng cho thị xã Quảng Trị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	6.600	1.991	1.589	805
1b	5.160	1.579	1.169	622
1c	4.440	1.366	914	510
2a	2.714	804	468	296
2b	2.324	733	390	265
2c	2.059	640	359	227
3a	1.778	562	296	172
3b	1.459	468	265	149
4a	1.178	390	227	140
4b	882	296	172	133
4c	468	172	140	125
4d	164	94	62	55

### 7.4. Đất ở tại các thị trấn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	2.268	684	576	288
1b	1.890	570	480	240
1c	1.660	450	320	185
1d	1.275	300	240	125
2a	890	265	210	115
2b	800	240	170	105
2c	715	220	140	90

2d	640	200	115	80
3a	560	175	105	70
3b	485	145	90	65
3c	395	130	80	60
3d	320	110	70	55
3e	240	90	60	50
4a	165	70	55	48
4b	120	60	50	45
4c	110	55	48	42
4d	90	50	45	40

**8. Đất Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế:**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
360	180	80

Đơn giá trên áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu: Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Du lịch, Công nghiệp, Kinh tế; Cụm Công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc Khu: Thương mại, Du lịch, Công nghiệp, Kinh tế; Cụm Công nghiệp được áp dụng bằng 70% giá đất tương ứng.

**9. Các loại đất còn lại:**

**9.1. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế): bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**9.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**9.3. Đất nông nghiệp khác**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế): bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng. Riêng thành phố Đông Hà: bằng 4 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**9.4. Đất phi nông nghiệp khác:**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế): bằng 50% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**9.5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013** được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

**9.6. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013** được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**9.7. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

#### **10. Giá đất đặc thù:**

**10.1.** Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

**10.2.** Trường hợp thửa đất có một phần diện tích bị khuất bởi thửa đất khác (hạn chế khả năng sinh lợi) thì phần diện tích thuộc vị trí bị khuất được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

**10.3.** Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thành phố Đông Hà, được áp dụng như sau:

10.3.1. Vị trí đất ở của khu vực đường Bà Triệu thuộc địa phận phường 4 được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 1 đến Vị trí 2, Khu vực 1 của mục 6.4. của Phụ lục 1.

10.3.2. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 2 đến Vị trí 3, Khu vực 1 của mục 6.4 của Phụ lục 1

- Đường Hói Sòng đoạn từ Nam đập Đại Độ đến hồ nuôi tôm Đông Giang 2.

- Đường có mặt cắt từ 5m trở lên:

+ Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại theo Phụ lục 2);

+ Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại theo Phụ lục 2).

10.3.3. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 1 đến Vị trí 2, Khu vực 2 của mục 6.4 của Phụ lục 1)

Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m:

+ Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại theo Phụ lục 2);

+ Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại theo Phụ lục 2).

10.3.4. Vị trí đất ở của các khu vực dưới đây được áp dụng giá đất tương ứng từ Vị trí 1 đến Vị trí 2, Khu vực 1 của mục 6.1 của Phụ lục 1).

+ Khu phố Khe Lấp - Phường 3.

- + Khu phố 10 - Đông Giang.
- + Khu phố 10, 11 - Đông Thanh.
- + Khu dân cư hộ nghèo Khu phố 3 - Phường 4.
- + Khu vực khu phố Tân Vĩnh thuộc địa bàn phường Đông Lương (Từ phía Tây đường vành đai cứu hộ, cứu nạn đến địa giới hành chính phường 3).

**10.4.** Đất nông nghiệp tại thành phố Đông Hà được tính bằng 1,65 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1.

**10.5.** Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thị xã Quảng Trị, được áp dụng như sau:

Giá đất ở đô thị đặc thù cho toàn bộ khu vực dân cư nằm phía nam đường sắt (cách đường An Đôn đoạn từ cầu Thạch Hãn đến giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong 80,0m trở lên) là: loại 4d.

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí mặt tiền của các đường liên thôn, liên xóm, trừ các vị trí 1, 2, 3, 4 của đường An Đôn.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 1.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

## **11. Nguyên tắc phân vị trí đất tại thành phố, thị xã và các thị trấn:**

**11.1.** Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

a. Vị trí 1: Được xác định từ mép đường phố (liền cạnh đường phố có giá trị cao nhất) vào sâu 20 m, không xác định nhà ở quay về hướng nào;

b. Vị trí 2: Được xác định từ trên 20 đến 40m;

c. Vị trí 3: Được xác định từ trên 40m đến 60m;

d. Vị trí 4: Được xác định từ trên 60m trở đi

**11.2.** Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường:

a. Tiếp giáp với hai đường giao nhau, thì:

- Diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 loại đường tính theo mức giá của loại đường xếp loại cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của loại đường xếp thấp hơn.

- Vị trí 2 được xác định như sau:

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá cao hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 2 của đường phố đã được xếp loại cao hơn.

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá thấp hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 1 của đường phố đã được xếp loại thấp hơn.

- Các vị trí 3, 4 của thửa đất được áp dụng theo nguyên tắc tương tự vị trí 2.

b. Tiếp giáp với ba đường giao nhau, thì áp dụng như trường hợp tiếp giáp với hai đường giao nhau, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo thứ tự từ loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất:

c. Tiếp giáp với hai đường không giao nhau, thì:

Đơn giá đất được xác định theo các vị trí của loại đường có đơn giá cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của phần diện tích thuộc vị trí 1 của loại đường xếp thấp hơn.

**11.3.** Trường hợp thửa đất nằm ở đường phố hoặc trong ngõ, kiệt giao nhau với các đường phố đã được xếp loại cao hơn thì được xếp loại như sau:

a. Nếu vị trí 1 của thửa đất ở đường phố hoặc trong ngõ, kiệt có giá thấp hơn các vị trí 2 (hoặc 3, 4) tương ứng của đường phố được xếp loại cao hơn thì giá đất vị trí 1 của thửa đất được xác định bằng trung bình cộng của giá đất vị trí 2 (hoặc 3, 4) tương ứng của đường phố được xếp loại cao hơn và giá đất vị trí 1 của đường phố hoặc ngõ, kiệt đó.

Nếu vị trí 1 của thửa đất ở đường phố hoặc trong ngõ, kiệt có giá cao hơn các vị trí 2, 3, 4 tương ứng của đường phố được xếp loại cao hơn thì giá đất vị trí 1 của thửa đất được xác định theo giá đất vị trí 1 của đường phố hoặc trong ngõ, kiệt đó.

b. Vị trí 2, 3, 4 của thửa đất được xác định theo vị trí 2, 3, 4 tương ứng của đường phố hoặc trong ngõ, kiệt đó.

c. Việc áp giá đất đối với thửa trong ngõ hoặc kiệt nói trên chỉ được áp dụng với ngõ, kiệt có mặt cắt từ 3,5m trở lên; trường hợp ngõ kiệt có mặt cắt nhỏ hơn 3,5m, thì xác định vị trí theo ngõ kiệt đó.

d. Việc xác định vị trí 1 của thửa đất ở đường phố hoặc trong ngõ, kiệt với các vị trí 2, 3, 4 tương ứng của đường phố được xếp loại cao hơn, như sau: Từ ranh giới giáp với thửa đất giao nhau với đường phố được xếp loại cao hơn vào sâu đến 40 m, được xác định là vị trí 2; từ trên 40 m đến 60 m là vị trí 3; từ trên 60 m đến 80 m là vị trí 4.

đ. Trường hợp thửa đất trong các đường phố hoặc ngõ, kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trên 80m thì áp dụng giá theo vị trí của đường, ngõ, kiệt đó.

## **12. Nguyên tắc phân vị trí đất nông nghiệp của 3 loại xã: Đồng bằng, trung du, miền núi và trong các đô thị.**

**12.1.** Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

+ Canh tác 2 vụ

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1
- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1
- Vị trí 4: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1
- Vị trí 5: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

**12.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:
  - + Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1
- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1
- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1

**12.3. Đất làm muối có 4 vị trí**

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m;

- Vị trí: Các khu vực đất còn lại.

**13. Nguyên tắc phân loại đường phố:**

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được nhà nước đầu tư dở dang chưa hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường.

- Các tuyến đường phố được đầu tư, nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm phải sau 03 năm đưa vào vận hành, sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

**14. Nguyên tắc phân khu vực, vị trí thuộc địa giới cấp xã cho đất ở; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất phi nông nghiệp khác:**

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (trong khoảng cách về 2 phía của quốc lộ, tỉnh lộ không quá 700m so với trụ sở UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp đã đi vào hoạt động.

- Khu vực 2: Nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5m trở lên (tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã trong khoảng cách về 2 phía của quốc lộ, tỉnh lộ không quá 700m so với trụ sở UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp đã đi vào hoạt động; hoặc tiếp sau phần đất khu vực 1.

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

\* Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên không quá 30m.

- Vị trí 2: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 30m đến 50m.

- Vị trí 3: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 nói trên từ 50m đến 80m.

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

**15. Phân loại khu vực đất tại Khu Du lịch, Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế, Cụm Công nghiệp:**

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn thành phố Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã Miền núi); thị xã Quảng Trị và Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo.

- Khu vực 3: Gồm các huyện: Hướng Hoá (trừ Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo), Đakrông, Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

**16. Phân loại xã theo vùng:**

**16.1. Huyện Hướng Hoá:**

Xã miền núi:

Gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hường Tân, Hường Linh, Hường Sơn, Hường Phùng, Hường Lập, Hường Việt.

**16.2. Huyện ĐaKrông:**

Xã miền núi:

Gồm các xã: Hường Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

**16.3. Huyện Cam Lộ**

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Cam An: Thôn Mỹ Hoà, Thôn Xuân Khê
- Xã Cam Thủy: Thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh
- Thị trấn Cam Lộ: Khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

c. Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: Cam Hiếu, Cam Thanh
- Xã Cam An: các thôn còn lại
- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại

**16.4. Huyện Gio Linh:**

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

b. Các xã Trung du gồm:

Các xã: Gio Sơn, Gio Hòa, Gio An, Gio Bình, Linh Hải, Gio Châu (phần diện tích phía Tây đường sắt), Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), Gio Phong (trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1), Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

c. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Gio Việt, Gio Hải, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành, Gio Mai, Gio Quang (phần diện tích còn lại), Gio Châu (phần diện tích còn lại), Gio Phong (phần diện tích còn lại), Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

**16.5. Huyện Vĩnh Linh:**

a. Xã miền núi:

Các xã : Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hoà, Vĩnh Nam, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Chấp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thái.

**16.6. Huyện Triệu Phong:**

a. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hoà, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Đông, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Ái: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Ái: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam
- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía Tây đường Bắc Nam

#### **16.7. Huyện Hải Lăng:**

a. Các xã Trung du gồm:

Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hoà, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

#### **16.8. Huyện đảo Côn Cỏ:**

Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi.

#### **17. Phân loại đất nông nghiệp trong đô thị:**

1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

3. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, ĐaKrông, Bến Quan giá đất như xã miền núi.

**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ**

*(Kèm theo Quyết định số **27** /2019/QĐ-UBND ngày **24** tháng **4** năm 2019*  
*của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**A. Phân loại đường phố thành phố Đông Hà**

**I. Đường loại 1a:**

1. Lê Duẩn (Quốc lộ 1):

Phải tuyến: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt;

Trái tuyến: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến đường Lê Thế Tiết.

2. Hùng Vương: Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến đường Tôn Thất Thuyết.

3. Quốc lộ 9:

Phải tuyến: Đoạn từ đường kèp cầu vượt (đối diện công an thành phố) đến đường Phan Văn Trị.

Trái tuyến: Đoạn từ công Công an thành phố đến đường Nguyễn Du.

4. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà

**II. Đường loại 1b:**

1. Quốc lộ 9:

Phải tuyến: Đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Trương Hán Siêu.

Trái tuyến: Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Chu Mạnh Trinh.

2. Trần Hưng Đạo:

Phải tuyến: Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật;

Trái tuyến: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo.

3. Lê Duẩn (Quốc lộ 1):

Phải tuyến: Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến đường Lý Thường Kiệt.

Trái tuyến: Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Phạm Hồng Thái.

4. Phan Châu Trinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà.

5. Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà.

6. Hùng Vương: Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt.

7. Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo.

**III. Đường loại 1c:**

1. Lê Lợi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt.

2. Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.

3. Lý Thường Kiệt:

Phải tuyến: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi;

Trái tuyến: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi đến hết thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt.

4. Hùng Vương: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ.
5. Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Lê hồng Phong đến Hùng Vương.

#### **IV. Đường loại 2a:**

1. Huyện Trần Công Chúa: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.

2. Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc công Đại An.

3. Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất.

4. Lê Duẩn (Quốc lộ 1):

Phải tuyến: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ.

Trái tuyến: Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Thuận Châu.

5. Lê Duẩn (Quốc lộ 1): Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão.

6. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương.

7. Ngô Quyền: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi

8. Trần Hưng Đạo:

Phải tuyến: Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bào;

Trái tuyến: Đoạn từ Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 9.

#### **V. Đường loại 2b:**

1. Quốc lộ 9:

Phải tuyến: Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Trần Hưng Đạo;

Trái tuyến: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo.

2. Hai Bà Trưng: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương.

3. Lê văn Hưu: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ).

4. Nguyễn Công Trứ: Cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết).

5. Nguyễn Khuyến: Cả đường.

6. Đào Duy Từ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.

7. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi.

8. Lê Duẩn (Quốc lộ 1): Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sông.

#### **VI. Đường loại 2c:**

1. Tạ Quang Bửu: Cả đường.

2. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi.

3. Đặng Tất: Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ).

4. Nguyễn Bình Khiêm: Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ).

5. Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh.

6. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước.

7. Hiền Lương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng.

8. Nguyễn Trãi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất.

9. Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú.

10. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
11. Hàm Nghi: Đoạn từ Cổng Đại An đến đường Lý Thường Kiệt.
12. Lê Duẩn:

Phải tuyến: Đoạn từ đường đến đường Điện Biên Phủ đến đường cầu Lai Phước;

Trái tuyến: Đoạn từ đường Thuận Châu đến cầu Lai Phước.

### **VII. Đường loại 2d:**

1. Nguyễn Du: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt.
2. Hoàng Diệu: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão.
3. Lý Thường Kiệt:

Phải tuyến: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du;

Trái tuyến: Đoạn từ phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Du.

4. Đại Cồ Việt: Từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập
5. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường Phù Đổng Thiên Vương.
6. Đặng Dung: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi.
7. Lê Thế Hiếu:: Đoạn từ Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu
8. Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2.
9. Điện Biên Phủ: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương
10. Đường vào Trạm xá Công An: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu .
11. Trần Phú: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt.

### **VIII. Đường loại 3a:**

1. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi.
2. Thái Phiên: Cả đường (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú).
3. Trần Quang Khải: Từ đường Lương Khánh Thiện đến đường Trần Bình Trọng.
4. Lê Chương: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn.
5. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt.
6. Trần Phú: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo.
7. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước.
8. Trường Chinh: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương.
9. Hùng Vương: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp cầu Vĩnh Phước.
10. Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chúa.
11. Trần Hữu Dực: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
12. Trương Công Kính: Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công).
13. Nguyễn Huệ: Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng).
14. Hải Thượng Lãn Ông: Cả đường.
15. Khóa Bảo: Cả đường.

16. Thành Cổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược.
17. Lê Thế Tiết: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22.
18. Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu.
19. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài.
20. Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt.

#### **IX. Đường loại 3b:**

1. Cửa Tùng: Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi.
2. Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông
3. Trần Nhật Duật: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu.
4. Phan Văn Trị: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu.
5. Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết.
6. Lương Khánh Thiện: Cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9).
7. Chu Mạnh Trinh: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9.
8. Duy Tân: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương.
9. Đoàn Hữu Trưng: Từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập.
10. Hà Huy Tập: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt.
11. Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng.
12. Hoàng Hữu Cháp: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.
13. Hoàng Thị Ái: Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du.
14. Hồ Sỹ Thản: Từ đường Đặng Thỉ đến Nguyễn Văn Cừ.
15. Lê Đại Hành: Từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn.
16. Lý Thái Tổ: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực.
17. Nguyễn Quang Xá: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.
18. Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu.
19. Thân Nhân Trung: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập.
20. Trần Nhân Tông: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực.
21. Trịnh Hoài Đức: Từ đường Đặng Thỉ đến Nguyễn Văn Cừ.
22. Trương Hoàn: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt.
23. Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây.
24. Huỳnh Thúc Kháng: từ Hùng Vương đến Lê Lợi.
25. Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du kéo dài.
26. Đặng Dung: Đoạn từ Mạc Đĩnh Chi đến cuối tuyến.
27. Thanh niên: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Công Vinh Ninh.
28. Bà Triệu: Đoạn từ Chợ Đông Hà đến Cầu Thanh niên.

#### **X. Đường loại 3c:**

1. Ông Ích Khiêm: Cả đường.
2. Hải Triều: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm.
3. Phan Chu Trinh: Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng.

4. Nguyễn Thái Học: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan.
5. Hàn Thuyên: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2.
6. Ngô Sĩ Liên: Cả đường.
7. Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng
8. Điện Biên Phủ (9D): Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào Nghĩa địa Đông Lương
9. Trường Chinh: Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao.
10. Thanh Niên: Đoạn từ cổng Vĩnh Ninh đến cầu ông Niệm.
11. Bà Triệu: Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa bàn Phường 4 (trừ các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng).
12. Đường Phường 2 đi Đông Lương, Đông Lễ: Đoạn từ đường Đặng Dung đến cầu Lập Thạch.

### **XI. Đường loại 3d:**

1. Mạc Đĩnh Chi: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung.
2. Lưu Hữu Phước: Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú.
3. Chu Văn An: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh.
4. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi.
5. Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Cần Vương.
6. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường Phù Đổng Thiên Vương đến đường vào X334.
7. Tôn Thất Tùng: Từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết.
8. Thành Cổ: Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu.
9. Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu.
10. Nguyễn Cảnh Chân: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh.
11. Phan Huy Chú: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân.
12. Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền.
13. Thuận Châu: Đoạn từ đường Lê Duẩn hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương.
14. Cồn Cỏ: Đoạn từ Đặng Dung đến hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ.

### **XII. Đường loại 3e:**

1. Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
2. Phạm Đình Hổ: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi.
3. Hồ Xuân Lưu: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Hàm Ninh.
4. Nguyễn Hàm Ninh: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9.
5. Bùi Dục Tài: Cả đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu).
6. Nguyễn Viết Xuân: Cả đường.
7. Lê Phụng Hiểu: Cả đường.
8. Đặng Thai Mai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thái Học.